

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH PHÚ YÊN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 44/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 12 tháng 7 năm 2012

NGHỊ QUYẾT
Về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm
kỳ đầu (2011-2015) của tỉnh Phú Yên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Sau khi xem xét Tờ trình số 27/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2012 của UBND tỉnh về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của tỉnh Phú Yên và các giải pháp thực hiện với những nội dung chính như sau:

1. Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2020:

- Đất nông nghiệp: 405.146 ha.

Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước: 23.993,56 ha.

- Đất phi nông nghiệp: 68.440 ha.

- Đất chưa sử dụng: 32.471,23 ha.

- Đất đô thị: 38.785,03 ha.

- Đất khu bảo tồn thiên nhiên: 19.160 ha.

- Đất khu du lịch: 1.497,65 ha.

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: Cả thời kỳ: 11.763,26 ha; trong đó: kỳ đầu 2011-2015: 7.621,62 ha, kỳ cuối: 4.141,64 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: Cả thời kỳ: 6.311,02 ha; trong đó: kỳ đầu 2011-2015: 1.809,77 ha, kỳ cuối: 4.501,25 ha.

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

- Đất nông nghiệp: Cả thời kỳ: 33.845,89 ha; trong đó: kỳ đầu 2011-2015: 17.654,24 ha, kỳ cuối: 16.191,64 ha.

- Đất phi nông nghiệp: Cả thời kỳ: 6.830,03 ha; trong đó: kỳ đầu 2011-2015: 4.143,68 ha, kỳ cuối: 2.686,35 ha.

- Đất đô thị: Cả thời kỳ: 7.711,74 ha; trong đó: kỳ đầu 2011-2015: 2.313,52 ha, kỳ cuối: 5.398,22 ha.

- Đất khu du lịch: Cả thời kỳ: 396,13 ha; trong đó: kỳ đầu 2011-2015: 136,81 ha, kỳ cuối: 259,32 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục số 1 kèm theo)

2. Về kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của tỉnh Phú Yên

2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

- Đất nông nghiệp: Năm 2011: 383.739,83 ha, đến năm 2015: 393.096 ha.

- Đất phi nông nghiệp: Năm 2011: 50.000,30 ha, đến năm 2015: 61.612 ha.

- Đất chưa sử dụng còn lại: Năm 2011: 72.317,10 ha, đến năm 2015: 51.349,23 ha.

- Đất đô thị: Năm 2011: 17.779,40 ha đến năm 2015: 21.754,22 ha.

- Đất khu bảo tồn thiên nhiên: Năm 2011: 19.160 ha, đến năm 2015: 19.160 ha.

- Đất khu du lịch: Năm 2011: 570 ha, đến năm 2015: 1.065,22 ha.

2.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: Từ năm 2011 đến năm 2015: 7.621,62 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: Từ năm 2011 đến năm 2015: 1.809,77 ha

2.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

- Đất nông nghiệp: Từ năm 2011 đến năm 2015: 17.654,24 ha.

- Đất phi nông nghiệp: Từ năm 2011 đến năm 2015: 4.143,68 ha.

- Đất đô thị: Từ năm 2011 đến năm 2015: 2.313,52 ha.

- Đất khu du lịch: Từ năm 2011 đến năm 2015: 136,81 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục số 2 kèm theo)

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh có kế hoạch sử dụng đất cụ thể từng năm của kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015), phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

3. Về giải pháp thực hiện

Thực hiện giải pháp về chính sách; nguồn lực và vốn đầu tư; khoa học-công nghệ; bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường và giải pháp về tổ chức thực hiện (kèm theo Phụ lục số 3).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày được HĐND tỉnh thông qua.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của tỉnh Phú Yên, trình Chính phủ xét duyệt các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh theo quy định của pháp luật và tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND và các đại biểu HĐND tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, tăng cường kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên khóa VI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 12/7/2012./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Tấn Việt

Phụ lục số 1
Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 12/7/2012
của HĐND tỉnh Phú Yên)

Bảng 1. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng (31.12.2010)	Năm 2020			
			Diện tích cấp Quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định tăng thêm	Tổng cộng 2020	Tăng (+), giảm (-) so với 2010
1	2	3	4	5	6 = (4+5)	7 = (6-3)
A	Tổng DTTN (I+II+III.1)	506.057,23	506.057,23		506.057,23	0
I	Đất nông nghiệp	383.038,25	398.746,00	6.400,00	405.146,00	22.107,75
	<i>Trong đó:</i>					
1	Đất trồng lúa	34.613,31	32.200,00	55,03	32.255,03	-2.358,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	23.981,38	23.500,00	493,56	23.993,56	12,18
2	Đất trồng cây lâu năm	18.124,09	-	32.502,08	32.502,08	14.377,99
3	Đất rừng phòng hộ	103.811,36	101.100,00	-	101.100,00	-2.711,36
4	Đất rừng đặc dụng	21.019,20	19.160,00	-	19.160,00	-1.859,20
5	Đất rừng sản xuất	126.474,20	129.724,00	25.000,00	154.724,00	28.249,80
6	Đất nuôi trồng thủy sản	2.595,91	2.500,00	-	2.500,00	-95,91
7	Đất làm muối	185,02	170	-	170,00	-15,02
II	Đất phi nông nghiệp	49.871,83	68.440,00	0,00	68.440,00	18.568,17
	<i>Trong đó:</i>					
1	Đất quốc phòng	2.151,25	10.638,00	-	10.638,00	8.486,75
2	Đất an ninh	371,25	1.833,00	-	1.833,00	1.461,75
3	Đất khu công nghiệp	573,11	4.685,00	-	2.579,80	2.006,69
4	Đất phát triển hạ tầng	19.153,89	23.344,00	-	22.954,88	3.800,99
	<i>Trong đó:</i>					
	Đất cơ sở văn hóa	61,73	73	91,71	164,71	102,98
	Đất cơ sở y tế	61,17	84	64,59	148,59	87,42
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	532,42	758	4,51	762,51	230,09
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	84,85	418	3,45	421,45	336,60
5	Đất di tích, DL thắng cảnh	445,73	480	-	480,00	34,27
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	54,02	225	-	225,00	170,98
7	Đất ở tại đô thị	1.494,89	2.458,00	-	2.458,00	963,11
III	Đất chưa sử dụng					
1	Đất chưa sử dụng còn lại	73.147,15	38.871,23	-6.400,00	32.471,23	-40.675,92
2	Diện tích đưa vào sử dụng		34.276,00	6.400,00	40.676,00	40.676,00
B	Đất đô thị	17.779,40	-	38.785,03	38.785,03	21.005,63
C	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	19.160,00	-	19.160,00	19.160,00	0,00
D	Đất khu du lịch	570	-	1.497,65	1.497,65	927,65

Bảng 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu 2011 - 2015	Kỳ cuối 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	11.763,26	7.621,62	4.141,64
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	924,63	309,16	615,47
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>346,71</i>	<i>151,04</i>	<i>195,67</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	940,70	501,92	438,78
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2.694,02	2.097,45	596,57
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	524,43	447,51	76,92
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3.460,06	2.485,40	974,67
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	198,47	55,42	143,05
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	12,76	2,76	10,00
1.8	Các loại đất nông nghiệp khác còn lại	NNK/PNN	3.008,18	1.722,00	1.286,18
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6.311,02	1.809,77	4.501,25
2.1	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/ NKR ^(a)	6.311,02	1.809,77	4.501,25

Bảng 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu 2011-2015	Kỳ cuối 2016-2020
1	Đất nông nghiệp	NNP	33.845,89	17.654,24	16.191,65
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,00	0,00	0,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.546,36	710,80	835,56
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.622,94	5.618,29	4,65
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	23.369,59	8.547,15	14.822,44
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.830,03	4.143,68	2.686,35
	<i>Trong đó:</i>				

TT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu 2011-2015	Kỳ cuối 2016-2020
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,45	0,38	0,07
2.2	Đất quốc phòng	CQP	4.475,08	3.094,58	1.380,50
2.3	Đất an ninh	CAN	0,83	0,83	0,00
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	543,53	506,47	37,06
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,00	0,00	50,00
2.6	Đất di tích danh thắng	DDT	14,68	14,68	0,00
2.7	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	151,41	125,41	26,00
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,00	0,00	0,00
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	92,28	51,58	40,70
2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	716,05	172,61	543,45
2.11	Đất ở đô thị	ODT	60,60	29,69	30,91
2.12	Đất phi NN khác còn lại		725,12	147,46	577,66
3	Đất đô thị	DTD	7.711,74	2.313,52	5.398,22
4	Đất khu du lịch	DDL	396,13	136,81	259,32

Phụ lục số 2
Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015)
(Kèm theo Nghị quyết 44/NQ-HĐND ngày 12/7/2012
của HĐND tỉnh Phú Yên)

Bảng 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích kỳ đầu (2011-2015)	
			Năm 2011	Đến năm 2015
A	Tổng diện tích tự nhiên	506.057,23	506.057,23	506.057,23
1	Đất nông nghiệp	383.038,25	383.739,83	393.096,00
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	34.613,31	33.636,31	33.339,15
	<i>Tr.đó: Đất chuyên lúa</i>	23.981,38	23.965,23	23.815,34
1.2	Đất trồng cây lâu năm	18.124,09	18.888,68	24.195,52
1.3	Đất rừng phòng hộ	103.811,36	103.783,57	102.020,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	21.019,20	20.723,56	19.881,00
1.5	Đất rừng sản xuất	126.474,20	128.348,78	141.053,11
1.6	Đất N.trồng thủy sản	2.595,91	2.625,53	2.600,36
1.7	Đất làm muối	185,02	185,02	180,00
1.8	Các loại đất SXNN khác còn lại	76.215,16	75.548,38	69.826,86
2	Đất phi nông nghiệp	49.871,83	50.000,30	61.612,00
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	275,84	286,01	298,11
2.2	Đất quốc phòng	2.151,25	2.186,53	9.259,00
2.3	Đất an ninh	371,25	371,42	1.683,00
2.4	Đất khu công nghiệp	573,11	583,11	1.552,30
2.4	Đất khu công nghiệp	573,11	583,11	1.552,30
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	190,46	190,46	190,46
2.6	Đất di tích danh thắng	445,73	445,73	480,00
2.7	Đất để xử lý, CLCT	54,02	54,02	199,02
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	103,06	103,06	112,11
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.665,84	1.684,08	1.722,29
2.10	Đất phát triển hạ tầng	19.153,89	19.158,25	20.376,41
2.11	Đất ở tại đô thị	1.494,89	1.495,74	2.130,00
2.12	Các loại đất phi NN khác	23.392,49	23.441,89	23.609,32
3	Đất chưa sử dụng còn lại	73.147,15	72.317,10	51.349,23
B	Đất đô thị	17.779,40	17.779,40	21.754,22
C	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	19.160,00	19.160,00	19.160,00
D	Đất khu du lịch	570,00	570,00	1.065,22

Bảng 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích cả kỳ 2011-2015	Diện tích năm đầu kỳ 2011	Diện tích năm cuối kỳ 2015
1	2	3	4	8
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	7.621,62	110,23	2.652,19
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	309,16	27,00	163,80
1.2	Đất trồng cây lâu năm	501,92	8,75	248,13
1.3	Đất rừng phòng hộ	2.097,45	0,00	1.067,75
1.4	Đất rừng đặc dụng	447,51	0,00	147,51
1.5	Đất rừng sản xuất	2.485,40	0,00	502,50
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	55,42	0,00	15,42
1.7	Đất làm muối	2,76	-	2,14
1.8	Các loại đất sản xuất nông nghiệp khác	1.722,00	74,48	504,92
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	1.809,77	29,62	405,15
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp và đất nông nghiệp khác	1.809,77	29,62	405,15

Bảng 3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích cả kỳ 2011-2015	Diện tích năm đầu kỳ 2011	Diện tích năm cuối kỳ 2015
I	Đất nông nghiệp	17.654,24	811,81	8.688,43
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	0,00	0,00	0,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	710,80	0,00	710,80
1.3	Đất rừng phòng hộ	5.618,29	0,00	1.118,29
1.4	Đất rừng đặc dụng	0,00	0,00	0,00
1.5	Đất rừng sản xuất	8.547,15	799,89	5.247,26
1.6	Các loại đất sản xuất nông nghiệp khác	2.778,00	11,92	1.612,08
II	Đất phi nông nghiệp	4.143,68	18,24	3.135,05
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	3.094,58	0,00	2.494,58
2.2	Đất an ninh	0,83	0,00	0,83
2.3	Đất khu công nghiệp	506,47	0,00	339,80
2.4	Đất cho hoạt động khoáng sản	0,00	0,00	0,00

TT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích cả kỳ 2011-2015	Diện tích năm đầu kỳ 2011	Diện tích năm cuối kỳ 2015
2.5	Đất di tích danh thắng	14,68	0,00	14,68
2.6	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải	125,41	0,00	125,41
2.7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	51,58	18,24	33,34
2.8	Đất phát triển hạ tầng	172,61	0,00	75,73
2.9	Đất ở tại đô thị	29,69	0,00	14,69
2.10	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại	147,46	0,00	35,99
A	Đất đô thị	2.313,52		863,52
B	Đất khu du lịch	136,81	6,81	22,83

Phụ lục số 3

Các giải pháp tổ chức thực hiện việc quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của tỉnh Phú Yên

(Kèm theo Nghị quyết 44/NQ-HĐND ngày 12/7/2012 của HĐND tỉnh Phú Yên)

1. Giải pháp về chính sách

- Ban hành những quy định để thực hiện chính sách ưu đãi, cụ thể, thông thoáng, thủ tục hành chính nhanh, gọn để cải thiện môi trường đầu tư nhằm thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Trong đó quan tâm thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông - lâm - thủy sản; công nghiệp - TTCN; du lịch và dịch vụ để tạo thêm nhiều việc làm, tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương và nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Thực hiện liên kết 4 nhà (Nhà nước, nhà khoa học, doanh nghiệp, nông dân) trong phát triển sản xuất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Xây dựng chính sách giao đất rừng phòng hộ, khuyến khích hộ gia đình, cá nhân, doanh nghiệp trong nước đầu tư trồng, phát triển và bảo vệ rừng. Có chính sách phù hợp với nông dân để thực hiện góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong các dự án trồng rừng sản xuất. Xây dựng chính sách hỗ trợ nghề và đào tạo việc làm phù hợp đối với hộ nông dân sau khi thu hồi đất sản xuất nông nghiệp.

2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

Xem đất đai là nguồn lực lớn của tỉnh trong việc phát triển kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng. Tăng nguồn lực thực hiện tạo quỹ “đất sạch” để thu hút các nhà đầu tư, đẩy nhanh thời gian đưa dự án vào hoạt động; đồng thời phục vụ cho các mục tiêu công ích, chính sách xã hội, điều tiết thị trường đất đai và hỗ trợ tái định cư. Có biện pháp, quy định cụ thể để thu lại cho Nhà nước phần giá trị tăng thêm từ tiền sử dụng đất đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ...

3. Giải pháp về khoa học - công nghệ

Ứng dụng các biện pháp canh tác tiên tiến trên vùng đất dốc như canh tác theo đường đồng mức; trồng các đai rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát để hạn chế ảnh hưởng đến các vùng đất sản xuất nông nghiệp và khu dân cư xung quanh. Sử dụng đất theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng. Khuyến khích nhân dân ứng dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật, sử dụng các giống mới có năng suất cao và nhân rộng các mô hình sử dụng đất có hiệu quả trên địa bàn tỉnh.

4. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Đẩy mạnh trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc và trồng lại rừng trên đất rừng đã khai thác để tăng độ che phủ đất, bảo vệ đất và môi trường sinh thái.

Trong quá trình triển khai các dự án cụ thể về xây dựng các khu, cụm công nghiệp, các nhà máy chế biến nông, lâm sản, các cơ sở sản xuất công nghiệp ... chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thực hiện. Trong sản xuất nông nghiệp áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, xen canh với các cây họ đậu... đầu tư cân đối các loại phân bón, trong đó chú trọng bón các loại phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì nhiêu đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

5. Giải pháp về tổ chức thực hiện

- Thực hiện việc công bố công khai, tuyên truyền rộng rãi phương án quy hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt; giám sát, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm và 5 năm kỳ đầu (2011-2015) để làm cơ sở điều chỉnh quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020).

- Tổ chức thẩm định, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và KHSD đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) cấp huyện và cấp xã trong năm 2012.

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo quy hoạch; hạn chế thấp nhất đất trồng lúa nước phải chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp. Đẩy mạnh tiến độ thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới để khai thác tài nguyên đất đai vào phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân. Thực hiện tốt việc đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với lao động có đất bị thu hồi.

- Tăng cường lực lượng cán bộ kể cả về số lượng và chất lượng cho ngành Tài nguyên và Môi trường; bảo đảm cho đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi có đất canh tác và đất ở; tổ chức tốt việc định canh, định cư và tái định cư; ổn định đời sống cho người dân được giao rừng, khoán rừng./.